

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHÁNH HÒA



THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025

Khánh Hòa, tháng 5 năm 2025

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG.....	1
II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC.....	2
1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển.....	2
2. Mô tả phương thức tuyển sinh:.....	2
3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức xét tuyển.....	2
4. Chỉ tiêu tuyển sinh.....	4
5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo.....	7
6. Tổ chức tuyển sinh.....	9
7. Chính sách ưu tiên.....	9
8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển.....	9
9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh).....	9
10. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất.....	10
Bảng quy đổi điểm chứng chỉ Tiếng Anh theo thang điểm 10.....	14

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 5 năm 2025

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025

Hình thức đào tạo: Tuyển sinh đại học chính quy

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo:

Trường Đại học Khánh Hòa

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: UKH

3. Địa chỉ các trụ sở

Cơ sở 1: Số 01 Nguyễn Chánh, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Cơ sở 2: Số 52 Phạm Văn Đồng, phường Vĩnh Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử

Trang chính: ukh.edu.vn

Chuyên trang tuyển sinh: tuyensinh.ukh.edu.vn

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:

Di động: 0906525454; **Số bàn:** (0258) 3 523 420

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án.

- Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử

https://ukh.edu.vn/tuyensinh/danh-sach-tin/categoryid/de_an_ts_01

- Đường link công khai Quy chế tuyển sinh trên trang thông tin điện tử:

https://ukh.edu.vn/tuyensinh/danh-sach-tin/categoryid/quy_che_ts_01

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo

7.1. Địa chỉ công khai chương trình đào tạo:

<https://ukh.edu.vn/pdtao/vi-vn/ke-hoach-chuong-trinh/chuan-dau-ra>

7.2. Địa chỉ công khai ngành đào tạo:

<https://ukh.edu.vn/pdtao/chi-tiet-tin/id/3732>

7.3. Địa chỉ công khai đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý:

[Đội ngũ giảng viên Trường Đại học Khánh Hòa](#)

7.4. Địa chỉ công khai cơ sở vật chất:

https://ukh.edu.vn/vi-vn/tong-quan/phong/phong-hanh-chinh-quan-tri-thiet-bi/danh-sach-phong-quan-tri-thiet-bi-du-an/categoryid/qttb-co-so-vat-chat?BCMMenu=BCM_519

7.5. Địa chỉ công khai quy mô đào tạo:

<https://ukh.edu.vn/tuyensinh/vi-vn/chi-tiet-tin/id/5619>

7.6. Địa chỉ công khai tỷ lệ sinh viên có việc làm:

<https://ukh.edu.vn/vi-vn/tong-quan/phong/phong-cong-tac-sinh-vien/chi-tiet-phongcong-tac-sinh-vien/id/5441>

7.7. Địa chỉ công khai kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành:

[Kế hoạch công tác tuyển sinh đại học chính quy năm 2025](#)

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

Thí sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương và có đủ các điều kiện được tham gia tuyển sinh đại học, cao đẳng theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GDĐT).

2. Mô tả phương thức tuyển sinh:

Xét tuyển, gồm 04 Phương thức sau:

Phương thức 1: Xét tuyển thẳng.

Các đối tượng được quy định theo Quy chế Tuyển sinh hiện hành của Bộ GDĐT và của Trường Đại học Khánh Hòa.

b. Phương thức 2 : Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT năm 2025

+ Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT năm 2025 theo tổ hợp môn thi xét tuyển.

+ Đối với các chứng chỉ ngoại ngữ được dùng để miễn thi tốt nghiệp THPT theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành, Nhà trường quy đổi thành điểm môn ngoại ngữ để đưa vào tổ hợp môn xét tuyển (theo Phụ lục 1).

c. Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập cấp THPT (điểm tổng kết các môn học cấp THPT).

Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của các môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển.

d. Phương thức 4: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh tổ chức năm 2025.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức xét tuyển.

Nhằm bảo đảm sự công bằng cho tất cả thí sinh xét tuyển bằng các phương thức khác nhau, Trường sử dụng nguyên lý nội suy theo bách phân vị để quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các phương thức xét tuyển.

Phương pháp quy đổi dựa trên nguyên tắc bảo toàn thứ hạng: thí sinh ở cùng một phân vị (ví dụ top 1%, top 5%, 10%,... 100%) giữa hai phương thức xét tuyển sẽ được coi là tương đương. Từng phân đoạn điểm học bạ được nội suy tuyến tính để tìm ra điểm thi THPT tương đương.

Công thức nội suy tuyến tính được áp dụng trong mỗi khoảng phân vị như sau:

Nếu điểm học bạ X nằm giữa hai mốc X_1 và X_2 ($X_1 > X > X_2$) tương ứng với điểm thi THPT Y_1 và Y_2 ($Y_1 > Y > Y_2$), thì điểm quy đổi Y được tính là:

$$Y = Y_2 + (X - X_2) \times (Y_1 - Y_2) / (X_1 - X_2)$$

Bảng nội suy bách phân vị điểm thi THPT và điểm xét tuyển học bạ

TT	TOP	Điểm thi THPT (Y)	Điểm học bạ (X)
0	1%	26,85	26,68
1	5%	25,56	26,01
2	10%	24,46	25,27
3	15%	23,59	24,79
4	20%	22,89	24,37
5	25%	22,27	23,99
6	30%	21,80	23,71
7	35%	21,33	23,38
8	40%	20,98	23,09

TT	TOP	Điểm thi THPT (Y)	Điểm học bạ (X)
9	45%	20,68	22,82
10	50%	20,38	22,46
11	55%	20,13	22,11
12	60%	19,83	21,90
13	65%	19,57	21,64
14	70%	19,25	21,19
15	75%	18,84	20,85
16	80%	18,46	20,52
17	85%	18,12	20,20
18	90%	17,74	19,84
19	95%	17,29	19,34
20	100%	16,25	18,62

(Ghi chú: Số liệu trong bảng được sử dụng nguồn dữ liệu tuyển sinh năm 2024 của Trường Đại học Khánh Hòa)

Ví dụ: Điểm học bạ (X) = 25.00 (thuộc top 10%), sử dụng bảng quy đổi, kết quả như sau:

Nội suy theo công thức chuẩn, tìm hai mốc gần nhất trong bảng:

Điểm học bạ: $X_2 = 25.27$; $X_3 = 24.79$

Điểm THPT: $Y_2 = 24.46$; $Y_3 = 23.59$

Áp dụng công thức nội suy tuyến tính:

$$Y = Y_3 + (X - X_3) \times (Y_2 - Y_3) / (Y_2 - Y_3)$$

$$= 23.59 + (25 - 24.79) \times (24.46 - 23.59) / (25.27 - 24.79) = 23.97.$$

Lưu ý về quy đổi điểm:

Dữ liệu quy đổi trên chỉ mang tính chất tham khảo, dựa trên dữ liệu điểm Học bạ và điểm thi THPT năm 2024 (Dữ liệu hiện tại dựa trên phân tích kết quả của 1365/1370 thí sinh có điểm cả 2 phương thức (HB và THPT) năm 2024 (trong đó có 1003 thí sinh trúng tuyển phương thức điểm thi TN THPT và 362 thí sinh trúng tuyển bằng điểm HB)). Bảng quy đổi điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển chính thức phục vụ tuyển sinh 2025 sẽ được cung cấp sau khi có dữ liệu điểm học bạ và kết quả thi tốt nghiệp năm 2025 được Bộ GD&ĐT công bố về tương quan giữa các môn thi tốt nghiệp THPT với điểm trung bình các môn học ở THPT.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
1	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn	17	- Phương thức 1; - Phương thức 2: (THM: C00; D01; D14, D15, C03, C04); - Phương thức 3: (THM: C00; D01; D14, D15, C03, C04); - Phương thức 4.
2	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	38	- Phương thức 1; - Phương thức 2: (THM: C00, A07, D14, D15, C03, C04); - Phương thức 3: (THM: C00, A07, D14, D15, C03, C04); - Phương thức 4.
3	7140231	Sư phạm Tiếng Anh: - Sư phạm Tiếng Anh; - Sư phạm Tiếng Anh (Giảng dạy Tiểu học); - Sư phạm Tiếng Anh (Giảng dạy THCS, THPT).	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	16	- Phương thức 1; - Phương thức 2: (THM: D01, D14, D15, D09, D10); - Phương thức 3: (THM: D01, D14, D15, D09, D10); - Phương thức 4. Ngưỡng điểm tiếng Anh: 6,5 (điểm đã quy đổi).
4	7140209	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	18	- Phương thức 1; - Phương thức 2: (THM: A00, A01, D07, X26, B00, D01); - Phương thức 3: (THM: A00, A01, D07, X26, B00, D01); - Phương thức 4. Điểm trung bình môn Toán học năm lớp 12 phải đạt từ 7.0.
5	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	19	- Phương thức 1; - Phương thức 2: (THM: D01, C04, C03, C01, B03, C02); - Phương thức 3: (THM: D01, C04, C03, C01, B03, C02); - Phương thức 4.

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
6	7140211	Sư phạm Vật lý	7140211	Sư phạm Vật lý	9	- Phương thức 1; - Phương thức 2: (THM: A00, A01, A02, C01, X06); - Phương thức 3: (THM: A00, A01, A02, C01, X06); - Phương thức 4.
7	7340101	Quản trị kinh doanh - Quản trị kinh doanh - Quản trị kinh doanh (Quản lý bán lẻ) - Quản trị kinh doanh (Marketing) - Quản trị kinh doanh (Nhà hàng và dịch vụ ăn uống)	7340101	Quản trị kinh doanh	240	- Phương thức 1; - Phương thức 2: (THM: D01, A01, D09, D10, A00, X10, X06); - Phương thức 3: (THM: D01, A01, D09, D10, A00, X10, X06); - Phương thức 4.
8	7420203	Sinh học ứng dụng (Dược liệu)	7420203	Sinh học ứng dụng	15	- Phương thức 1; - Phương thức 2: (THM: B00, B08, B02, A02, B02, B04, X13, B03, X14); - Phương thức 3: (THM: B00, B08, B02, A02, B02, B04, X13, B03, X14); - Phương thức 4.
9	7440112	Hoá học (Hóa dược - Sản phẩm thiên nhiên)	7440112	Hoá học	15	- Phương thức 1; - Phương thức 2: (THM: A00, B00, D07, X11, X10, A06, C02); - Phương thức 3: (THM: A00, B00, D07, X11, X10, A06, C02); - Phương thức 4.
10	7810201	Quản trị khách sạn	7810201	Quản trị khách sạn	130	- Phương thức 1; - Phương thức 2: (THM: D01, D10, D09, B08, A01, D07, A00); - Phương thức 3: (THM: D01, D10, D09, B08, A01, D07, A00); - Phương thức 4.
11	7810101	Du lịch: - Du lịch; - Du lịch (Hướng dẫn du lịch)	7810101	Du lịch	120	- Phương thức 1; - Phương thức 2: (THM: C00, D14, D15, D01, D10, D09, A01, D07); - Phương thức 3: (THM: C00, D14, D15, D01, D10, D09, A01, D07); - Phương thức 4.
12	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành: - Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; - Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Quản	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	130	- Phương thức 1; - Phương thức 2: (THM: D01, D10, D09, B08, A01, D07, A00);

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
		trị sự kiện).				- Phương thức 3: (THM: D01, D10, D09, B08, A01, D07, A00); - Phương thức 4.
13	7310630	Việt Nam học (Văn hóa Du lịch)	7310630	Việt Nam học	50	- Phương thức 1; - Phương thức 2: (THM: C00, C19, X70, C20, X74, D01, D14, D15); - Phương thức 3: (THM: C00, C19, X70, C20, X74, D01, D14, D15); - Phương thức 4.
14	7229030	Văn học (Báo chí - Truyền thông)	7229030	Văn học	60	- Phương thức 1; - Phương thức 2: (THM: C00, C19, X70, C20, X74, D01, D14, D15); - Phương thức 3: (THM: C00, C19, X70, C20, X74, D01, D14, D15); - Phương thức 4.
15	7229040	Văn hoá học (Văn hóa - Truyền thông)	7229040	Văn hoá học	60	- Phương thức 1; - Phương thức 2: (THM: C00, C19, X70, C20, X74, D01, D14, D15); - Phương thức 3: (THM: C00, C19, X70, C20, X74, D01, D14, D15); - Phương thức 4.
16	7220201	Ngôn ngữ Anh - Ngôn ngữ Anh - Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh du lịch)	7220201	Ngôn ngữ Anh	160	- Phương thức 1; - Phương thức 2: (THM: D01, A01, D14, D15; D09, D10, D07); - Phương thức 3: (THM: D01, A01, D14, D15; D09, D10, D07); - Phương thức 4. Ngưỡng điểm tiếng Anh: 5,0 (điểm đã quy đổi)
17	7229020	Ngôn ngữ học (Tiếng Trung Quốc)	7229020	Ngôn ngữ học	70	- Phương thức 1; - Phương thức 2: (THM: D04, D01, D14, D15; D09, D10); - Phương thức 3: (THM: D04, D01, D14, D15; D09, D10); - Phương thức 4.
					1167	

(*) *Chú ý:* Đối với các ngành đào tạo giáo viên thực hiện theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 60/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

a. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

- Đối với Xét tuyển thẳng: Không sử dụng điều kiện phụ
- Đối với phương thức khác:

Trường hợp xét đến một mức điểm nhất định vẫn còn chỉ tiêu nhưng số Thí sinh cùng bằng điểm cao hơn số lượng chỉ tiêu còn lại, HĐTS thực hiện xét theo các tiêu chí phụ theo thứ tự như sau:

- + Ngành Ngôn ngữ Anh và Sư phạm Tiếng Anh: Ưu tiên điểm môn Tiếng Anh;
- + Các ngành Du lịch, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn: Ưu tiên điểm môn Tiếng Anh, đối với các tổ hợp không có môn tiếng Anh thì ưu tiên điểm môn Ngữ văn hoặc môn Toán;
- + Ngành Quản trị kinh doanh: Ưu tiên điểm môn Toán;
- + Các ngành đào tạo giáo viên, Hóa học, Sinh học ứng dụng: Ưu tiên môn phù hợp với ngành đào tạo (Ví dụ, Sư phạm Ngữ văn ưu tiên điểm môn Ngữ văn, Sư phạm Lịch sử - Địa lý ưu tiên điểm môn Lịch sử hoặc địa lý,...);
- + Ngành Ngôn ngữ học: ưu tiên điểm môn tiếng Trung quốc hoặc tiếng Anh;
- + Các ngành Văn học, Văn hóa học, Việt Nam học: Ưu tiên điểm môn Ngữ văn.

Điểm sử dụng trong tiêu chí phụ là điểm đã quy đổi tương đương

b. Điểm cộng, điểm thưởng, điểm khuyến khích (gọi chung là điểm cộng):

Điểm cộng tối đa là 10% theo thang điểm 30 bao gồm cả điểm ưu tiên (ƯTKV, ƯTĐT), bao gồm các đối tượng sau:

+ Thí sinh quy định tại khoản 1, 2 Điều 8, Quy chế tuyển sinh dự tuyển vào các ngành theo nguyện vọng mà không dùng quyền ưu tiên tuyển thẳng: 2 điểm.

+ Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển: 1 điểm.

c) Thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia dự tuyển vào các ngành thể dục thể thao phù hợp; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển: 1 điểm.

d) Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc, mỹ thuật dự tuyển vào các ngành nghệ thuật phù hợp; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển: 1 điểm.

đ) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế dự tuyển vào các ngành phù hợp với nghề đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển: 1 điểm.

c. Các thông tin khác

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

* Đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên:

+ Phương thức 2: Căn cứ kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT, Trường xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào không thấp hơn điểm ngưỡng đầu vào do Bộ GDĐT quy định.

+ Phương thức 3 và 4: Học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

+ Đối với ngành/chuyên ngành Sư phạm Tiếng Anh: Phương thức 2 và 3: Điểm Tiếng Anh đạt 6.5 trở lên (điểm đã quy đổi).

+ Đối với ngành/chuyên ngành Sư phạm Toán: Phương thức 2 và 3: Điểm trung bình môn Toán học năm lớp 12 phải đạt từ 7.0.

* Đối với ngành/chuyên ngành Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh du lịch): Phương thức 2 và 3: Điểm Tiếng Anh đạt 5.0 trở lên (điểm đã quy đổi)

- Hồ sơ xét tuyển

Theo thông báo cụ thể của Nhà trường.

- Quy ước tổ hợp môn:

STT	Tổ hợp	Môn 1	Môn 2	Môn 3
1	A00	Toán	Vật lý	Hóa học
2	A01	Toán	Vật lý	Tiếng Anh
3	A02	Toán	Vật lý	Sinh học
4	A06	Toán	Hóa học	Địa lý
5	A07	Toán	Lịch sử	Địa lý
6	B00	Toán	Hóa học	Sinh học
7	B02	Toán	Sinh học	Địa lý
8	B03	Toán	Sinh học	Ngữ văn
9	B04	Toán	Sinh học	GDCD
10	X13	Toán	Sinh học	GDKTPL
11	B08	Toán	Sinh học	Tiếng Anh
12	C00	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lý
13	C01	Ngữ văn	Toán	Vật lý
14	C02	Ngữ văn	Toán	Hóa học
15	C03	Ngữ văn	Toán	Lịch sử
16	C04	Ngữ văn	Toán	Địa lý
17	C19	Ngữ văn	Lịch sử	GDCD
18	X70	Ngữ văn	Lịch sử	GDKTPL
19	C20	Ngữ văn	Địa lý	GDCD

STT	Tổ hợp	Môn 1	Môn 2	Môn 3
20	X74	Ngữ văn	Địa lý	GDKTPL
21	D01	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh
22	D04	Ngữ văn	Toán	Tiếng Trung
23	D07	Toán	Hóa học	Tiếng Anh
24	D09	Toán	Lịch sử	Tiếng Anh
25	D10	Toán	Địa lý	Tiếng Anh
26	D14	Ngữ văn	Lịch sử	Tiếng Anh
27	D15	Ngữ văn	Địa lý	Tiếng Anh
28	X06	Toán	Vật lý	Tin học
29	X10	Toán	Hóa học	Tin học
30	X11	Toán	Hóa học	Công nghệ
31	X14	Toán	Sinh học	Tin học
32	X26	Toán	Tin học	Tiếng Anh

6. Tổ chức tuyển sinh

- Xét tuyển đợt 1: Theo kế hoạch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT quy định.
- Xét tuyển bổ sung: Thông báo sau khi kết thúc xét tuyển đợt 1.

Kế hoạch cụ thể sẽ được thông báo trên Cổng thông tin tuyển sinh của Nhà trường.

7. Chính sách ưu tiên

- Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh: Thực hiện theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Khánh Hòa.

- Đối tượng xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển: Thực hiện theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Khánh Hòa.

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

- Lệ phí xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT: theo quy định của Bộ GD&ĐT.
- Lệ phí xét tuyển theo các phương thức khác: cụ thể theo thông báo của Trường.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh)

Nhà trường tiếp nhận và xử lý mọi thắc mắc, khiếu nại của thí sinh một cách minh bạch, công bằng và kịp thời, đảm bảo không để xảy ra bất kỳ thiệt hại nào do sự chậm trễ hoặc thiếu sót từ phía Nhà trường, đảm bảo các quyền lợi hợp pháp của thí sinh theo quy định của pháp luật.

Trường hợp do yếu tố chủ quan xảy ra sai sót trong quá trình tuyển sinh làm ảnh hưởng đến kết quả tuyển sinh của thí sinh (từ trúng tuyển thành không trúng tuyển và ngược lại), Nhà trường tạo điều kiện để thí sinh chuyển đến ngành phù hợp theo đúng Quy chế tuyển sinh hoặc tạo điều kiện cho thí sinh đăng ký nguyện vọng bổ sung vào các đợt xét tuyển tiếp theo.

10. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

T T	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
1	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	Tốt nghiệp THPT	-	-	-	11	11	24.44	
2	7140231A	Sư phạm Tiếng Anh (Giảng dạy Tiểu học)	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Tốt nghiệp THPT	-	-	-	5	8	24.15	
3	7140231B	Sư phạm Tiếng Anh (Giảng dạy THCS, THPT)	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Tốt nghiệp THPT	-	-	-	5	4	25.85	
4	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	Tốt nghiệp THPT	59	67	16.2	22	32	15	
5	7340101A	Quản trị kinh doanh (Quản lí Bán lẻ)	7340101	Quản trị kinh doanh	Tốt nghiệp THPT	13	17	15	22	18	15	
6	7340101B	Quản trị kinh doanh (Marketing)	7340101	Quản trị kinh doanh	Tốt nghiệp THPT	79	99	17	33	45	16	
7	7340101C	Quản trị kinh doanh (Nhà hàng và dịch vụ ăn uống)	7340101	Quản trị kinh doanh	Tốt nghiệp THPT	26	34	16	33	27	15	
8	7440112	Hóa học (Hóa dược - Sản phẩm thiên nhiên)	7440112	Hóa học	Tốt nghiệp THPT	13	5	15	11	1	15	
9	7420203	Sinh học ứng dụng (Dược liệu)	7420203	Sinh học ứng dụng	Tốt nghiệp THPT	13	3	15	14	2	15	
10	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Tốt nghiệp THPT	86	96	17.5	55	53	15	
11	7810201	Quản trị khách sạn	7810201	Quản trị khách sạn	Tốt nghiệp THPT	99	106	17.4	82	107	15	
12	7810101	Du lịch	7810101	Du lịch	Tốt nghiệp THPT	73	93	15.1	-	-	-	
13	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	Tốt nghiệp THPT	86	92	19.5	47	68	15	
14	7220201A	Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh du lịch)	7220201	Ngôn ngữ Anh	Tốt nghiệp THPT	13	13	16.6	14	19	15	
15	7229020	Ngôn ngữ học (Tiếng Trung Quốc)	7229020	Ngôn ngữ học	Tốt nghiệp THPT	50	31	22	33	40	16	
16	7229030	Văn học (Báo chí - Truyền thông)	7229030	Văn học	Tốt nghiệp THPT	40	43	23.7	36	36	20	
17	7229040	Văn hóa học (Văn hóa Truyền thông)	7229040	Văn hóa học	Tốt nghiệp THPT	40	48	20.1	19	20	15	

T T	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chi tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chi tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
18	7310630A	Việt Nam học (Hướng dẫn Du lịch)	7310630	Việt Nam học	Tốt nghiệp THPT	-	-	-	25	24	20	
19	7310630	Việt Nam học (Văn hoá Du lịch)	7310630	Việt Nam học	Tốt nghiệp THPT	33	33	20.2	22	28	15	
20	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	Học bạ	-	-	-	8	8	27	
21	7140231A	Sư phạm Tiếng Anh (Giảng dạy Tiểu học)	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Học bạ	-	-	-	4	1	27	
22	7140231B	Sư phạm Tiếng Anh (Giảng dạy THCS, THPT)	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Học bạ	-	-	-	4	4	27.45	
23	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	Học bạ	27	18	18.1	16	8	18	
24	7340101A	Quản trị kinh doanh (Quản lý Bán lẻ)	7340101	Quản trị kinh doanh	Học bạ	6	3	18	16	10	18	
25	7340101B	Quản trị kinh doanh (Marketing)	7340101	Quản trị kinh doanh	Học bạ	36	18	19.9	24	21	18	
26	7340101C	Quản trị kinh doanh (Nhà hàng và dịch vụ ăn uống)	7340101	Quản trị kinh doanh	Học bạ	12	8	18	24	17	18	
27	7440112	Hóa học (Hóa dược - Sản phẩm thiên nhiên)	7440112	Hóa học	Học bạ	6	1	16	8	3	16	
28	7420203	Sinh học ứng dụng (Dược liệu)	7420203	Sinh học ứng dụng	Học bạ	6	6	16	10	1	16	
29	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Học bạ	39	31	18.7	40	27	18	
30	7810201	Quản trị khách sạn	7810201	Quản trị khách sạn	Học bạ	45	37	18.6	60	29	18	
31	7810101	Du lịch	7810101	Du lịch	Học bạ	33	15	18	-	-	-	
32	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	Học bạ	39	39	20	34	16	19	
33	7220201A	Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh du lịch)	7220201	Ngôn ngữ Anh	Học bạ	6	4	19.6	10	5	19	
34	7229020	Ngôn ngữ học (Tiếng Trung Quốc)	7229020	Ngôn ngữ học	Học bạ	22	44	23	24	18	18	
35	7229030	Văn học (Báo chí - Truyền thông)	7229030	Văn học	Học bạ	18	11	24.6	26	28	20.57	
36	7229040	Văn hóa học (Văn hóa Truyền thông)	7229040	Văn hóa học	Học bạ	18	13	21.5	14	11	18	
37	7310630A	Việt Nam học (Hướng dẫn Du lịch)	7310630	Việt Nam học	Học bạ	-	-	-	18	22	22	
38	7310630	Việt Nam học (Văn hoá Du lịch)	7310630	Việt Nam học	Học bạ	15	13	21.7	16	10	18	
39	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	ĐGNL TPHCM	-	-	-	1	2	680	

T T	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chi tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chi tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
40	7140231A	Sư phạm Tiếng Anh (Giảng dạy Tiểu học)	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	ĐGNL TPHCM	-	-	-	1	0	680	
41	7140231B	Sư phạm Tiếng Anh (Giảng dạy THCS, THPT)	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	ĐGNL TPHCM	-	-	-	1	2	713	
42	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	ĐGNL TPHCM	4	1	16.2	2	0	450	
43	7340101A	Quản trị kinh doanh (Quản lý Bán lẻ)	7340101	Quản trị kinh doanh	ĐGNL TPHCM	1	0	15	2	0	450	
44	7340101B	Quản trị kinh doanh (Marketing)	7340101	Quản trị kinh doanh	ĐGNL TPHCM	5	0	17	3	0	450	
45	7340101C	Quản trị kinh doanh (Nhà hàng và dịch vụ ăn uống)	7340101	Quản trị kinh doanh	ĐGNL TPHCM	2	0	16	3	0	450	
46	7440112	Hóa học (Hóa dược - Sản phẩm thiên nhiên)	7440112	Hóa học	ĐGNL TPHCM	1	0	15	1	0	450	
47	7420203	Sinh học ứng dụng (Dược liệu)	7420203	Sinh học ứng dụng	ĐGNL TPHCM	1	0	15	1	0	450	
48	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	ĐGNL TPHCM	5	1	17.5	5	0	450	
49	7810201	Quản trị khách sạn	7810201	Quản trị khách sạn	ĐGNL TPHCM	6	0	17.4	8	0	450	
50	7810101	Du lịch	7810101	Du lịch	ĐGNL TPHCM	4	1	15.1	-	-	-	
51	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	ĐGNL TPHCM	5	0	19.5	4	0	450	
52	7220201A	Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh du lịch)	7220201	Ngôn ngữ Anh	ĐGNL TPHCM	1	0	16.6	1	0	450	
53	7229020	Ngôn ngữ học (Tiếng Trung Quốc)	7229020	Ngôn ngữ học	ĐGNL TPHCM	3	0	22	3	0	450	
54	7229030	Văn học (Báo chí - Truyền thông)	7229030	Văn học	ĐGNL TPHCM	2	0	23.7	3	0	600	
55	7229040	Văn hóa học (Văn hóa Truyền thông)	7229040	Văn hóa học	ĐGNL TPHCM	2	0	20.1	2	0	450	
56	7310630A	Việt Nam học (Hướng dẫn Du lịch)	7310630	Việt Nam học	ĐGNL TPHCM	-	-	-	2	0	450	
57	7310630	Việt Nam học (Văn hoá Du lịch)	7310630	Việt Nam học	ĐGNL TPHCM	2	0	20.2	2	0	450	

Cán bộ kê khai

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại, email liên hệ)

Đào Ngọc Huy

Điện thoại: 0382140141

Email: daongochuy@ukh.edu.vn

HIỆU TRƯỞNG

Phan Phiến

Phụ lục 1

Bảng quy đổi điểm chứng chỉ Tiếng Anh theo thang điểm 10

STT	Trình độ Tiếng Anh							Quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh theo thang điểm 10
	IELTS	TOEFL iBT	TOEFL ITP	Preliminary/ Business Preliminary	Linguaskill	PEIC/ PTE Academic	Chứng chỉ ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam đạt từ Bậc 3.	
1	4,0	45-52	450-475	153 - 154	140 - 144	Level 2	Bậc 3	8,0
2	4,5	53-60	476-501	155 - 156	145 - 149			
3	5,0	61-68	502-527	157 - 158	150 - 154	Level 3	Bậc 4	8,5
4	5,5	69-76	528-553	159 - 160	155 - 159			
5	6,0	77-84	554-579	161 - 162	160 - 164	Level 4	Bậc 5	9
6	6,5	85-92	580-605	163 - 164	165 - 169			9,5
7	7,0	93-100	606-631	165 - 166	170 - 174			10